



Original Article

## Educational Market Indicators - An Evaluation for Nguyen Tat Thanh University

Tran Ai Cam\*

*Nguyen Tat Thanh University, 300A Nguyen Tat Thanh, District 4, Ho Chi Minh City, Vietnam*

Received 19 September 2023

Revised 09 January 2024; Accepted 25 March 2024

**Abstract:** According to an applied university model, the educational market indicator set has been established and applied to university governance at Nguyen Tat Thanh University for the period of 2017-2021. This set of educational market indexes includes 17 indicators for 03 areas: education (06 indicators), scientific research (05 indicators), and community service (06 indicators). Research results have shown that applying this set of indicators helps evaluate the university's ranking, impact, competitiveness, and stakeholders' satisfaction with the university. In line with Nguyen Tat Thanh University's aim to transition towards an innovative university model in the coming period, this study proposes more market indicators for the higher education institution related to entrepreneurship, innovation, and sustainable development.

**Keywords:** Educational market indicator, Innovative higher education institution, Benchmarking, Education quality improvement.

---

\* Corresponding author.

*E-mail address:* [tacam@ntt.edu.vn](mailto:tacam@ntt.edu.vn); [tranaicam75@gmail.com](mailto:tranaicam75@gmail.com)

<https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4452>

# Chỉ số thị trường giáo dục - Tiếp cận và đánh giá từ Trường Đại học Nguyễn Tất Thành

Trần Ái Cam\*

Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, 300A Nguyễn Tất Thành, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Vietnam

Nhận ngày 19 tháng 9 năm 2023

Chỉnh sửa ngày 09 tháng 01 năm 2024; Chấp nhận đăng ngày 25 tháng 3 năm 2024

**Tóm tắt:** Bộ chỉ số thị trường giáo dục đã được thiết lập và áp dụng vào quản trị đại học tại Trường Đại học Nguyễn Tất Thành giai đoạn 2017-2021. Đối với mô hình đại học ứng dụng, bộ chỉ số thị trường giáo dục này bao gồm 17 chỉ số trong 03 lĩnh vực: đào tạo (06 chỉ số), nghiên cứu khoa học (NCKH) (05 chỉ số) và phục vụ cộng đồng (06 chỉ số). Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng, quá trình áp dụng bộ chỉ số này giúp đánh giá được vị thế, tầm ảnh hưởng, năng lực cạnh tranh và sự hài lòng của các bên liên quan đối với nhà trường. Đề đáp ứng với định hướng chiến lược phát triển thành đại học đổi mới sáng tạo trong giai đoạn tới, nghiên cứu này đề xuất bổ sung các chỉ số thị trường giáo dục liên quan đến khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững.

**Từ khóa:** Chỉ số thị trường giáo dục, Đại học đổi mới sáng tạo, Đối sánh, Cải tiến chất lượng giáo dục.

## 1. Mở đầu

Thị trường giáo dục đại học hiện đang phát triển rất nhanh chóng. Dựa trên nền tảng công nghệ số, người học và các nhà giáo dục có thể tương tác tìm hiểu thông tin phục vụ cho mục tiêu phát triển của mình [1]. Trong hệ thống giáo dục đại học nói chung, đặc biệt là giữa các trường đại học công lập và ngoài công lập, đang có sự nỗ lực để cạnh tranh, thu hút người học và các nguồn lực thông qua việc nâng cao vị thế, tầm ảnh hưởng trong thị trường giáo dục đại học. Trong trường hợp đó, các bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng, xếp hạng, gắn sao,... được xem như là cách tiếp cận trực tiếp để xác định chỉ số thị trường của trường đại học [2]. Việc đối sánh và cải tiến chỉ số thị trường giáo dục thường được thực hiện dựa trên cơ sở dữ liệu của một số chỉ số cốt lõi (KPIs) [3]. Việc công khai minh bạch các điều kiện đảm bảo chất lượng và

phân tích các dữ liệu về chỉ số cốt lõi vừa là trách nhiệm vừa là giải pháp quản trị thương hiệu của các trường [4].

Ngoài việc xác định các KPIs, các trường đại học còn phải quan tâm đến việc thu thập đầy đủ thông tin và dữ liệu. Dữ liệu là yếu tố cốt lõi để đưa ra các quyết định của tổ chức, cung cấp các giả thuyết, thông tin chuyên sâu về các chính sách và thực tiễn hoạt động. Đây không phải là vấn đề mới nhưng việc sử dụng dữ liệu như là một thông tin để đánh giá chất lượng và tầm ảnh hưởng của một trường đại học luôn là một thách thức [5]. Supovitz và cộng sự đã chỉ ra rằng dữ liệu cần được thu thập một cách có hệ thống để thúc đẩy và hỗ trợ cải tiến các hoạt động học tập, sử dụng dữ liệu có hiệu quả hơn trong nghiên cứu chính sách phát triển thị trường giáo dục [6]. Earl và Katz cho rằng khi các nhà quản lý giáo dục sử dụng dữ liệu sẽ dễ dàng hơn trong việc đánh giá

\* Tác giả liên hệ.

Địa chỉ email: tacam@ntt.edu.vn; tranaicam75@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4452>

chỉ số thị trường giáo dục, nhận diện điểm yếu và lập kế hoạch cải thiện chất lượng. Xu hướng đổi mới công tác quản trị đại học tại các quốc gia trên thế giới thường liên quan đến việc cập nhật các “thông tin” và “hệ thống các chỉ báo” [7].

Martin và Sauvageot đã chỉ ra rằng mục đích của việc xây dựng hệ thống các chỉ số thực hiện chính là: i) Phổ biến thông tin về hoạt động của cơ sở giáo dục đến cộng đồng và các bên có liên quan; ii) Giám sát tiến độ của các chính sách, chiến lược hoặc kế hoạch đã xây dựng; và iii) Quản lý thông tin dữ liệu của cơ sở giáo dục giúp cải thiện chất lượng hệ thống [8]. Các trường đại học sử dụng các chỉ số thực hiện như là công cụ để thu thập, theo dõi, đo lường và đánh giá hiệu quả của hoạt động và xây dựng các chính sách, thiết lập mục tiêu của hoạt động đào tạo qua các năm [9].

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích hiện trạng xây dựng và áp dụng bộ chỉ số thị trường giáo dục trong tương quan với yêu cầu đảm bảo chất lượng cũng như phát triển thương hiệu của cơ sở giáo dục định hướng ứng dụng. Đồng thời, tác giả đề xuất một số cải tiến về bộ chỉ số thị trường giáo dục tại Trường Đại học Nguyễn Tất Thành (NTTU) để thích ứng cho tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục định hướng đổi mới sáng tạo (ĐMST).

## 2. Cơ sở lý luận

### 2.1. Một số khái niệm

Theo Lê Văn Hào và cộng sự thì “chỉ số thị trường” là một loại chỉ số thực hiện liên quan đến vị thế, năng lực cạnh tranh của tổ chức, doanh nghiệp trong môi trường hoạt động liên quan. Hệ thống chỉ số thị trường giúp tổ chức, doanh nghiệp xác định vị thế, tầm ảnh hưởng, sự hài lòng của khách hàng trong môi trường hoạt động liên quan [9]. Một số chỉ số thị trường trong giáo dục đại học đã được Lê Văn Hào và cộng sự đưa ra gồm có các chỉ số trong lĩnh vực đào tạo, NCKH và ĐMST, phục vụ cộng đồng (PVCĐ) và phát triển hệ sinh thái đại học (xem Bảng 1).

Hệ thống các chỉ số thị trường giáo dục cũng tương tự như các chỉ số thị trường nói chung được sử dụng để giám sát trong các hoạt động kinh tế, tài chính, tư pháp hoặc các hệ thống khác trong xã hội, giúp phân tích xu hướng và dự báo các thay đổi. “Chỉ số” được xem là một số liệu thống kê riêng lẻ hoặc tổng hợp có liên quan đến cấu trúc cơ bản trong giáo dục và có tính hữu ích trong bối cảnh xây dựng các chính sách của tổ chức [10].

Bảng 1. Chỉ số thị trường tại các lĩnh vực

Lĩnh vực	Chỉ số thị trường
Đào tạo	Tỷ lệ các chương trình đào tạo (CTĐT) được kiểm định chất lượng (KĐCL) trong nước.
	Tỷ lệ các CTĐT được KĐCL ngoài nước.
NCKH và ĐMST	Tỷ lệ bài báo quốc tế/giảng viên
	Tỷ lệ bài báo quốc tế/giảng viên Số giải pháp, sáng chế được cấp bằng sở hữu trí tuệ/năm.
PVCĐ	Tỷ lệ tăng trưởng hằng năm về số đề tài/dự án có chuyên gia công nghệ.
	Tỷ lệ tăng trưởng hằng năm về sự hài lòng của các bên liên quan.
Phát triển hệ sinh thái đại học	Tỷ lệ tăng trưởng hằng năm về số doanh nghiệp tham gia đào tạo và NCKH.
	Số doanh nghiệp khởi nghiệp mới được hỗ trợ phát triển/năm.

Đối với lĩnh vực giáo dục, chỉ số thị trường được các cơ sở giáo dục đại học xác lập và sử dụng để đo lường và theo dõi tiến độ đối với mục tiêu đã đề ra. Các chỉ số này hỗ trợ cho quá trình giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động, cơ sở xây dựng chính sách và thiết lập mục tiêu qua các năm học. Xuất phát từ các khung tham chiếu khác nhau, mỗi tổ chức hoặc cơ sở giáo dục sẽ lựa chọn, phân loại các chỉ số khác nhau tùy thuộc vào mục tiêu cuối cùng cần đạt được. Có thể phân biệt thành 4 loại chỉ số: đầu vào (input indicators), đầu ra (output indicators), kết quả (outcome indicators), tiếp cận (access indicators) [11].

Bộ tiêu chuẩn đánh giá đảm bảo chất lượng của mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á

(AUN-QA) định nghĩa rằng “chỉ số thị trường giáo dục là các chỉ số có thể bao gồm nhưng không giới hạn ở các chỉ số cạnh tranh, thứ hạng quốc gia và quốc tế, quy mô thị trường hoặc thị phần, giải thưởng và sự hài lòng của các bên liên quan” [12].

Theo tiếp cận đó, Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 cũng đã xác định một khái niệm về “chỉ số thị trường” tại Tiêu chí 25.2 (Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến). Đây được xem là một hướng tiếp cận cụ thể và là nền tảng quan trọng để đánh giá một cách chính thức, khách quan về khả năng nội tại và năng lực cạnh tranh của một cơ sở giáo dục [13].

Sencan và Tugba cho rằng các chỉ số hoạt động giáo dục được đề cập gồm đầu vào, quá trình, đầu ra liên quan đến cơ sở hạ tầng giáo dục của tổ chức, đồng thời xác định nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất và nhân lực cần thiết tương thích với chất lượng đặt ra. [14]. Loukkola và cộng sự đã tổng hợp và đưa ra các chỉ số giáo dục dựa vào một số bảng xếp hạng U-Multirank, ARWU, QS World University Rankings, THE World University Rankings, THE Europe Teaching Rankings, CWUR, Emerging/Trendence Global, Round University Ranking. Theo đó, các kết quả khảo sát sinh viên, khảo sát danh tiếng học thuật, khảo sát nhà tuyển dụng, tỷ lệ tốt nghiệp, sự tiến bộ của sinh viên, số lượng giảng viên và sinh viên, thống kê tính quốc tế hóa, yếu tố quốc tế trong chương trình, cân bằng giới tính giữa giảng viên và sinh viên và môi trường làm việc đã được sử dụng [15].

Iqbal và Rahman cho rằng, chất lượng dịch vụ giáo dục cũng là một thông số quan trọng được đánh giá bởi khách hàng, được đo lường dựa trên các chỉ báo về danh tiếng, truyền thông, thương hiệu, chất lượng giáo dục [16]. Tương tự, các cơ quan đảm bảo chất lượng cũng sử dụng các chỉ số về tỷ lệ giảng viên, tỷ lệ sinh viên, tỷ lệ giảng viên/sinh viên, sự hài lòng của sinh viên, dữ liệu tuyển sinh và ghi danh, tỷ lệ tốt nghiệp, tình hình thực hiện ECTS (European Credit Transfer and Accumulation System – Hệ thống chuyển đổi tín chỉ Châu Âu), thời gian tốt

nghiệp, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp được tuyển dụng, mức độ dịch chuyển của sinh viên và giảng viên, công bố của giảng viên, dữ liệu về nguồn tài trợ, số giờ giảng dạy, hỗ trợ người học, nguồn tài nguyên và cơ sở vật chất, thành quả đào tạo [15].

## 2.2. Xây dựng các chỉ số thị trường giáo dục dựa trên cách tiếp cận bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng, xếp hạng đại học

Tính đến ngày 30/11/2023 cả nước đã có: i) 196 cơ sở giáo dục đại học, 11 trường cao đẳng sư phạm được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng theo Bộ tiêu chuẩn trong nước và quốc tế; ii) 1.571 chương trình đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng, trong đó 1.110 chương trình đánh giá theo tiêu chuẩn trong nước, 461 chương trình đánh giá theo tiêu chuẩn nước ngoài [17]. NTTU đã có 29 CTĐT đạt chuẩn chất lượng trong nước và khu vực, đạt 44,62% tổng số CTĐT của Trường. Bên cạnh công tác KĐCL với các chỉ số cốt lõi cần theo dõi để đáp ứng theo yêu cầu từ phía cơ quan quản lý nhà nước, xếp hạng hoặc gắn sao cũng được lựa chọn để đánh giá mức độ xuất sắc trong học thuật và chất lượng của trường đại học.

Bảng xếp hạng đại học thế giới QS đã trở thành một kênh quan trọng đánh giá hiệu quả hoạt động của trường đại học. Tại Việt Nam, hệ thống xếp hạng đối sánh cơ sở giáo dục đại học (UPM) cũng đã được thành lập. Bảng xếp hạng này được chia thành các trường đại học định hướng nghiên cứu hoặc ứng dụng để thực hiện đối sánh với các tỷ trọng khác nhau. NTTU cũng đã tham gia vào Hệ thống đối sánh chất lượng gắn sao, xem các chỉ số yêu cầu tại từng tiêu chuẩn/tiêu chí để cải tiến chất lượng phù hợp với các yêu cầu mới trong định hướng ĐMST, khởi nghiệp và phân khúc thị trường phát triển của Trường.

Bảng 2 minh họa kết quả UPM tại NTTU so với các cơ sở giáo dục đạt 5 sao thuộc định hướng ứng dụng. Nhận thấy rằng ở các tiêu chuẩn về chiến lược, nghiên cứu, ĐMST, hệ sinh thái đại học, chuyển đổi số, quốc tế hóa thì NTTU đều có kết quả nổi bật. Các chỉ số xếp hạng theo Scimago liên quan đến năng lực

NCKH, ĐMST và tác động xã hội được nêu ở Bảng 3. Theo đó, chỉ số về ĐMST và tác động xã hội đều có sự thăng hạng trong năm 2023 so với năm 2022. Một số chỉ số xếp hạng phát triển bền vững của QS được trình bày trên Bảng 4. Kết quả này cũng cho thấy NTTU giữ vững vị trí top 7 tại các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam. Ngoài

ra, khi xem xét các chỉ số xếp hạng có liên quan đến hoạt động dạy học, NCKH, ĐMST, PVCĐ của các trường đại học tại Việt Nam theo Bảng xếp hạng QS cho các trường đại học khu vực Châu Á (xem Bảng 5) thì NTTU được xếp hạng vị trí 291-300 Châu Á và vị trí 60 ở Đông Nam Á.

Bảng 2. Kết quả UPM tại các cơ sở giáo dục đạt 5 sao thuộc định hướng ứng dụng

Lĩnh vực		NTTU	Trường Đại học Thương mại	Trường Đại học Công nghiệp thành phố HCM	Trường Đại học Ngoại thương
Tổng thể	1000	752	767,0	756,0	804,0
Chiến lược	60	55,0	50,0	51,5	55,5
Đào tạo	350	200,5	282,0	212,5	285,0
Nghiên cứu	200	190,0	165,0	190,0	180,0
ĐMST	100	71,5	50,5	79,5	64,5
Hệ sinh thái	80	56,0	54,0	56,5	53,5
Chuyên đổi số	80	70,5	60,0	71,0	49,5
Quốc tế hóa	50	36,5	33,5	23,0	36,0
PVCĐ	80	72,0	72,0	72,0	80,0

(Nguồn: <https://upm.vn>).

Bảng 3. Kết quả các chỉ số theo bảng xếp hạng SCImago (cập nhật đến năm 2023)

NTTU	Xếp hạng tổng thể	Xếp hạng nghiên cứu	Xếp hạng đổi mới sáng tạo	Xếp hạng tác động xã hội
2023 (xếp thứ 4)	4430↓	3431↓	5455↑	2856↑
2022 (xếp thứ 3)	3562	1781	6780	4257

(Nguồn: <https://www.scimagoir.com/rankings.php>).

Bảng 4. Kết quả các chỉ số theo bảng xếp hạng phát triển bền vững của QS (cập nhật đến năm 2023)

Xếp hạng bền vững QS 2024	Tổng thể	Tâm ảnh hưởng giáo dục	Cơ hội & Việc làm	Tác động xã hội	Giáo dục môi trường	Bền vững trong môi trường	Nghiên cứu về môi trường
Trường Đại học Duy Tân	#=455	25,9	67,9	62,5	45,1	33,1	86,4
Đại học Quốc gia Hà Nội	#781-790	49,1	55,3	58,4	49,2	22,5	54,3
Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	#841-860	45,4	56,2	54,7	50,9	14,6	53,5
Trường Đại học Tôn Đức Thắng	#881-900	53,3	59,5	58,1	23	16,3	70,6
Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	#901-920	12,3	33,7	37,1	51,6	32,3	53,5
Trường Đại học Nguyễn Tất Thành	#1201+	17,2	42,7	40,3	13,6	7,3	63,9

(Nguồn: <https://www.topuniversities.com/world-university-ranking>).

Bảng 5. Kết quả các chỉ số xếp hạng một số trường đại học tại Việt Nam theo Bảng xếp hạng QS Châu Á (cập nhật đến năm 2023)

	Xếp hạng Đại học Châu Á - Đông Nam Á	Xếp hạng Đại học Châu Á	Danh tiếng học thuật	Trích dẫn mỗi bài báo	Danh tiếng nhà tuyển dụng	Tỉ lệ sinh viên/ giảng viên	Trao đổi trong nước	Giảng viên Quốc Tế	Mạng lưới nghiên cứu quốc tế	Sinh viên quốc tế	Trao đổi nước ngoài	Bài báo/ giảng viên	Giảng viên có bằng tiến sĩ
Trường Đại học Duy Tân	#24	115	20,7	98,9	32,9	3,9	5,8	63,8	99,3	2	6,9	22,8	1
Trường Đại học Tôn Đức Thắng	#32	138	9,9	97,8	18,8	4,3	60,4	36,2	99,9	4	36,4	35,5	1
Đại học Quốc gia Hà Nội	#45	187	27,7	16,8	34,2	8,3	4,3	11,3	71,9	2,2	5,6	3,4	2
Đại học Quốc gia TP.HCM	#51	220	33,9	3,8	40,9	4,5	1,7	6,1	31,7	2,3	1	3,8	1
Trường Đại học Nguyễn Tất Thành	#60	#291-300	6,9	67	24,2	8,1	2,4	4	24,8	4,6	3,6	5,2	1
Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	#=68	401-450	13,5	3,1	17,3	2,4	18,2	9	20,8	2,2	14,7	10,5	27,2
Trường Đại học Văn Lang	#=117	#701-750	8,3	1,7	2,7	22,2	21,8	5,1	1,8	1,9	3	1,4	1
Trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh	#=127	#751-800	7,8	3	8,7	3,8	1,3	2	2,2	5,1	1,1	3,2	1

(Nguồn: <https://www.topuniversities.com/world-university-ranking>).

### 2.3. Thực trạng xây dựng và áp dụng chỉ số thị trường giáo dục tại các trường đại học ở Việt Nam

Bảng đối sánh bộ chỉ số thị trường giáo dục của các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ hiện đang áp dụng tại các cơ sở giáo dục (đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng theo Thông tư

12/2017/TT-BGDĐT) được thể hiện ở Bảng 6. Về cơ bản, các cơ sở giáo dục đại học đã xác lập các chỉ số thị trường giáo dục theo 03 nhóm chức năng chính đó là đào tạo, NCKH, PVCĐ. Tuy nhiên, số lượng các chỉ số và nội dung chỉ số được thiết lập là có sự khác biệt ở một số các cơ sở giáo dục cũng như ở từng lĩnh vực.

Bảng 6. Nhóm các chỉ số thị trường giáo dục tại một số cơ sở giáo dục đã được công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng

Đơn vị	Số lượng chỉ số thị trường giáo dục			
	Đào tạo	NCKH	PVCĐ	Khác
Trường Đại học Sài Gòn (giai đoạn 2018-2022) [18].	-	04	01	-
Trường Đại học Hồng Đức (giai đoạn 2017-2022) [19].	10	04	05	-
Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh (giai đoạn 2017-2021) [20].	04	02	03	-
Trường Đại học Ngoại thương (giai đoạn 2017-2021) [21].	02	03	03	-
Trường Đại học Duy Tân (giai đoạn 2016-2021) [22].	05	02	02	04 (ĐBCL, tài chính)
Trường Đại học Tài chính – Quản trị Kinh doanh, Bộ Tài chính (giai đoạn 2016-2020) [23].	04	01	05	-
Trường Đại học Thái Bình (giai đoạn 2016-2020) [24]	02	11	04	-
Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội (giai đoạn 2015-2019) [25].	02	04	01	-
Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh (giai đoạn 2013-2018) [26].	04	02	01	
Trường Đại học FPT (giai đoạn 2013-2018) [27].	04	-	03	

Đối với các chỉ số thị trường giáo dục về hoạt động đào tạo: đa phần các cơ sở giáo dục đều đưa các chỉ số về quy mô tuyển sinh; chất lượng và số lượng sinh viên đầu vào; cùng với đó là các chỉ số về cơ sở vật chất, giảng viên, KĐCL giáo dục, hợp tác quốc tế, xếp hạng và tỷ lệ có việc làm của người học sau tốt nghiệp. Ngoài ra, có một số cơ sở giáo dục quan tâm đến các chỉ số về xếp hạng trường theo các bảng xếp hạng quốc tế, gần sao, xếp hạng theo tiêu chuẩn webometrics.

Đối với các chỉ số thị trường giáo dục về hoạt động NCKH: các cơ sở giáo dục tập trung đưa vào các chỉ số về số lượng các công bố quốc tế/trong nước; số lượng đề tài NCKH của SV; số

lượng các giải thưởng về KHCN; Số lượng cán bộ, giảng viên tham gia thực hiện đề tài NCKH học; kinh phí cho các hoạt động KHCN. Chỉ có một vài cơ sở giáo dục có quan tâm và thiết lập chỉ số sáng kiến, sáng tạo trong hoạt động khoa học công nghệ.

Đối với các chỉ số thị trường giáo dục về hoạt động PVCĐ: các cơ sở giáo dục đưa vào các chỉ số về tỷ lệ có việc làm của sinh viên; số lượng sinh viên/các chương trình tình nguyện, hoạt động PVCĐ; Giải thưởng, bằng khen về các hoạt động tổ chức xã hội đánh giá. Chỉ có một vài cơ sở giáo dục quan tâm đến chỉ số về số lượng hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp, số dự án/doanh nghiệp được hỗ trợ ươm tạo.

Bảng 7. Bảng tổng hợp chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ tại Trường Đại học Nguyễn Tất Thành giai đoạn 2017-2021

TT	Tên chỉ số	Lĩnh vực
1	Tỷ lệ các chương trình đào tạo được công nhận đạt chuẩn chất lượng theo chuẩn quốc gia.	Đào tạo
2	Tỷ lệ các chương trình đào tạo được công nhận đạt chuẩn chất lượng theo chuẩn khu vực và quốc tế.	
3	Gắn sao Trường theo QS.	
4	Gắn sao Trường theo UPM.	
5	Vị trí xếp hạng web của trường đại học (Webometrics).	
6	Thị phần trong tuyển sinh.	
7	Tỷ lệ công bố bài báo khoa học đối với giảng viên.	NCKH
8	Tỷ lệ trích dẫn khoa học hằng năm.	
9	Số đề tài, dự án chuyển giao công nghệ.	
10	Tỷ lệ tăng trưởng số lượng sở hữu trí tuệ được đăng ký.	
11	Số lượng giải thưởng NCKH hằng năm.	
12	Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp.	PVCĐ
13	Số lượng doanh nghiệp tham gia tuyển dụng sinh viên, nhận sinh viên thực tập.	
14	Tỷ lệ hài lòng của nhà sử dụng lao động về sinh viên tốt nghiệp từ Trường.	
15	Số lượng các địa phương được triển khai các chương trình hỗ trợ cộng đồng.	
16	Mức chi các Quỹ học bổng được Nhà trường đóng góp hằng năm.	
17	Các giải thưởng của Nhà trường được các cơ quan chủ quan, cơ quan quản lý trực tiếp, các tổ chức xã hội khen thưởng.	

#### 2.4. Bộ chỉ số thị trường giáo dục hiện đang áp dụng tại Trường Đại học Nguyễn Tất Thành

Thực hiện chiến lược xây dựng NTTU thành một trường đại học định hướng ứng dụng có uy tín trong khu vực Đông Nam Á, trong giai đoạn 2017-2021 Trường đã thiết lập Bộ chỉ số thị trường giáo dục gồm 17 chỉ số, trong đó: đào tạo (06 chỉ số), NCKH (05 chỉ số) và PVCĐ (06 chỉ số) (xem Bảng 7). Bộ chỉ số này là cơ sở để đánh giá vị thế, tầm ảnh hưởng, năng lực cạnh tranh và sự hài lòng của các bên liên quan đối với nhà trường.

### 3. Thiết kế nghiên cứu

#### 3.1. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: bộ chỉ số thị trường giáo dục của hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ.

Phạm vi: nghiên cứu được tiến hành tại NTTU.

Thời gian: nghiên cứu được tiến hành từ tháng 01/2022 đến tháng 10/2022.

#### 3.2. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu kết hợp giữa định lượng và định tính.

Nghiên cứu định lượng được thực hiện thông qua việc tổ chức thống kê, tổng hợp, và phân tích số liệu để đánh giá về kết quả thực hiện các chỉ số thị trường giáo dục khi vận hành thực tế giai đoạn 2017-2021.

Nghiên cứu định tính được thực thông qua việc phỏng vấn các chuyên gia có chuyên môn và kinh nghiệm trong lĩnh vực giáo dục nhằm khẳng định tính phù hợp cũng như bổ sung các chỉ số thị trường khác có liên quan về hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ tại NTTU.

#### 3.3. Cơ mẫu và phương pháp chọn mẫu

##### 3.3.1. Nghiên cứu định lượng

Thu thập dữ liệu để đo lường các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ giai đoạn 2017-2021.



Tổng hợp cơ sở dữ liệu để đo lường các chỉ số thị trường theo 03 lĩnh vực chính: đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Thu thập dữ liệu từ 05 đơn vị chính gồm: Phòng Đảm bảo Chất lượng, Phòng Quan hệ Doanh nghiệp và việc làm sinh viên, Phòng Khoa học Công nghệ, Trung tâm Tư vấn Tuyển sinh, Văn phòng Trường.

### 3.3.2. Nghiên cứu định tính

Phòng vấn sâu 05 chuyên gia là nhân sự đảm nhận chức vụ quản lý tại Phòng Đảm bảo chất lượng, Phòng Quan hệ doanh nghiệp và việc làm sinh viên, Phòng Khoa học công nghệ, Trung tâm Tư vấn Tuyển sinh, Văn phòng Trường.

Tiêu chí chọn chuyên gia phỏng vấn: Đã có thâm niên ít nhất 03 năm công tác tại NTTU; Đang giữ vị trí quản lý tại đơn vị; Đã từng trực tiếp tham gia các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ tại đơn vị.

### 3.4. Khung phân tích các chỉ số thị trường đề xuất

Bên cạnh việc lựa chọn và thu thập dữ liệu để đo lường các chỉ số thị trường theo 03 lĩnh vực chính: đào tạo, NCKH, PVCĐ, tác giả cũng dựa trên một số chỉ số đã được thu thập và đánh giá khách quan bởi các tổ chức bên ngoài Trường, gồm có:

- Chỉ số thị trường tổng thể: KĐCL, QS, UPM.
- Chỉ số thị trường về dạy và học: mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng; tỉ lệ giảng viên/sinh viên; tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ.
- Chỉ số thị trường nghiên cứu và ĐMST.
- Chỉ số thị trường về PVCĐ.

## 4. Kết quả nghiên cứu

### 4.1. Kết quả thực hiện bộ chỉ số thị trường giáo dục giai đoạn 2017-2021 tại Trường Đại học Nguyễn Tất Thành

Dựa trên các chỉ số thị trường giáo dục đã được xác lập, các đơn vị có liên quan triển khai, thu thập, thống kê số liệu về các chỉ số tại Bảng 7, gồm có: Phòng Đảm bảo chất lượng (04 chỉ

số); Phòng Truyền thông (01 chỉ số); Trung tâm Tư vấn tuyển sinh (01 chỉ số); Phòng Khoa học công nghệ (05 chỉ số); Phòng Quan hệ doanh nghiệp và Việc làm sinh viên (04 chỉ số); Văn phòng Trường (02 chỉ số).

Bộ chỉ số được sử dụng để triển khai và đánh giá kết quả thực hiện dành cho *hoạt động đào tạo* gồm có 06 chỉ số: tỷ lệ các CTĐT được công nhận đạt chuẩn chất lượng theo chuẩn quốc gia, tỷ lệ các CTĐT được công nhận đạt chuẩn chất lượng theo chuẩn khu vực và quốc tế, gắn sao Trường theo QS, gắn sao Trường theo UPM, vị trí xếp hạng của trường đại học (Webometrics), thị phần trong tuyển sinh.

Bộ chỉ số được sử dụng để triển khai và đánh giá kết quả thực hiện dành cho *hoạt động NCKH* gồm có 05 chỉ số: tỷ lệ công bố bài báo khoa học đối với giảng viên, tỷ lệ trích dẫn khoa học hằng năm, số đề tài/dự án chuyên giao công nghệ, tỷ lệ tăng trưởng số lượng sở hữu trí tuệ được đăng ký, số lượng giải thưởng NCKH hằng năm.

Bộ chỉ số được sử dụng để triển khai và đánh giá kết quả thực hiện dành cho *hoạt động PVCĐ* gồm có 06 chỉ số: tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp, số lượng doanh nghiệp tham gia tuyển dụng sinh viên, nhận sinh viên thực tập, tỷ lệ hài lòng của nhà sử dụng lao động về sinh viên tốt nghiệp từ Trường, số lượng các địa phương được triển khai các chương trình hỗ trợ cộng đồng, mức chi các Quỹ học bổng được Nhà trường đóng góp hằng năm, các giải thưởng của Nhà trường được các cơ quan chủ quan, cơ quan quản lý trực tiếp, các tổ chức xã hội khen thưởng.

Kết quả phân tích được đối sánh trong giai đoạn 2017-2021, cho thấy một số chỉ số đề ra được cải tiến và đạt được kết quả trong giai đoạn gần đây (từ năm học 2019-2020, 2020-2021), và có thông tin – dữ liệu để đánh giá như: tỷ lệ các chương trình đào tạo được công nhận đạt chuẩn chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia, tỷ lệ các chương trình đào tạo được công nhận đạt chuẩn chất lượng theo chuẩn khu vực và quốc tế, xếp hạng – gắn sao, số đề tài, dự án chuyên giao công nghệ, tỷ lệ tăng trưởng số lượng sở hữu trí tuệ được đăng ký, tỷ lệ hài lòng của nhà sử dụng lao động về sinh viên tốt nghiệp từ Trường.

Bảng 8. Đánh giá và đối sánh kết quả thực hiện bộ chỉ số đo lường hoạt động kết nối, PVCD tại Trường Đại học Nguyễn Tất Thành giai đoạn 2017-2021

Chi số thị trường		Kết quả thực hiện				
		Năm học 2021-2022	Năm học 2020-2021	Năm học 2019-2020	Năm học 2018-2019	Năm học 2017-2018
<b>Hoạt động đào tạo</b>						
1	Tỷ lệ các CTĐT được công nhận đạt chuẩn chất lượng theo chuẩn quốc gia.	21,05%	17,3%	6%	-	-
2	Tỷ lệ các CTĐT được công nhận đạt chuẩn chất lượng theo chuẩn khu vực và quốc tế.	14,03%	15,4%	8%	-	-
3	Gắn sao Trường theo QS.	4 sao	4 sao	4 sao	4 sao	3 sao
4	Gắn sao Trường theo UPM.	5 sao	4 sao	4 sao	-	-
5	Vị trí xếp hạng web của trường đại học (Webometrics).	7	37	41	> 50	> 50
6	Thị phần trong tuyển sinh.	1,2%	1%	0,9%	0,91%	0,7%
		60/64 tỉnh thành	63/64 tỉnh thành	59/64 tỉnh thành	62/64 tỉnh thành	62/64 tỉnh thành
<b>Hoạt động NCKH</b>						
1	Tỷ lệ công bố bài báo khoa học đối với giảng viên.	67,78%	55,50%	51,99%	59,44%	61,15%
2	Tỷ lệ trích dẫn khoa học hằng năm.	24555,2%	2666,7%	2685,4%	1126,4%	290,8%
3	Số đề tài, dự án chuyển giao công nghệ.	45	10	7	-	-
4	Tỷ lệ tăng trưởng số lượng sở hữu trí tuệ được đăng ký.	100%	100%	Giữ nguyên so với năm trước	-	-
5	Số lượng giải thưởng NCKH sinh viên hằng năm.	14	9	6	9	5
<b>Hoạt động PVCD</b>						
1	Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp.	96%	94,5%	86,7%	91,8%	90,1%
2	Số lượng doanh nghiệp tham gia tuyển dụng sinh viên, nhận sinh viên thực tập.	1200	1000	1180	888	1081
3	Tỷ lệ hài lòng của nhà sử dụng lao động về sinh viên tốt nghiệp từ Trường.	94,29%	85%	82,3%	-	-
4	Số lượng các địa phương được triển khai các chương trình hỗ trợ cộng đồng.	60	48	54	55	50
5	Mức chi các Quỹ học bổng được Nhà trường đóng góp hằng năm. (đơn vị tính: nghìn đồng)	39.017.360	17.552.790	24.260.000	20.554.300	3.406.800
6	Các giải thưởng của Nhà trường được các cơ quan chủ quản, cơ quan quản lý trực tiếp, các tổ chức xã hội khen thưởng.	03	03	03	-	02

#### 4.2. Nhận diện các vấn đề cần cải tiến

Căn cứ từ Kết quả quá trình đối sánh các chỉ số thị trường giáo dục của các lĩnh vực; Kết quả triển khai bộ chỉ số thị trường giáo dục của Trường giai đoạn 2017-2021; Kết quả phân tích các chỉ số từ các bảng xếp hạng trong nước/quốc tế; và Quá trình phỏng vấn sâu và lấy ý kiến chuyên gia cho thấy rằng các chỉ số thị trường giáo dục đã hỗ trợ nhà trường đánh giá mức độ hoàn thành sứ mạng xây dựng đại học định hướng ứng dụng có uy tín trong nước và khu vực Đông Nam Á, vươn lên thứ hạng trong top 10 của Việt Nam với năng lực cạnh tranh trong đào

tạo, NCKH và PVCĐ được phát triển khá nhanh và bền vững trong thời gian qua.

Hướng đến khát vọng của giáo dục Việt Nam 2045, NTTU xác định chiến lược phát triển trở thành đại học ĐMST với cam kết tạo dựng môi trường học tập đáp ứng mục tiêu phát triển toàn diện con người, xây dựng và lan tỏa văn hóa ĐMST để người học trở thành một công dân tích cực, có năng lực khởi nghiệp, ĐMST, hội nhập, có sức cạnh tranh cao trong thị trường lao động trong và ngoài nước. Do đó, các chỉ số thị trường giáo dục của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ đã tiếp tục được rà soát và bổ sung thành 21 tiêu chí, như trình bày ở Bảng 9.

Bảng 9. Bộ chỉ số thị trường giáo dục đề xuất áp dụng triển khai từ năm học 2022-2023 đối với mô hình đại học ĐMST

Lĩnh vực	Tên chỉ số	Ghi chú
Đào tạo	Tỷ lệ các chương trình đào tạo được công nhận đạt chuẩn chất lượng.	
	Tỷ lệ các chương trình đào tạo tái kiểm định và được công nhận đạt chuẩn chất lượng (chu kỳ 2).	Bổ sung mới
	Gắn sao Trường theo QS.	
	Gắn sao Trường theo UPM.	
	Vị trí xếp hạng web của trường đại học (Webometrics).	
	Xếp hạng trường đại học.	Bổ sung mới
NCKH	Thị phần trong tuyển sinh - Số lượng thí sinh nhập học hằng năm/ tổng số thí sinh có nhu cầu học đại học. - Số lượng các tỉnh thành có thí sinh nhập học vào Trường/tổng số tỉnh thành cả nước.	
	Tỷ lệ công bố bài báo khoa học đối với giảng viên.	
	Tỷ lệ trích dẫn khoa học hằng năm.	
	Số đề tài, dự án chuyên giao công nghệ.	
	Tỷ lệ tăng trưởng số lượng sở hữu trí tuệ được đăng ký.	
	Số lượng giải thưởng NCKH hằng năm.	
PVCĐ	Số lượng ý tưởng ĐMST và khởi nghiệp được đăng ý hỗ trợ hằng năm.	Bổ sung mới
	Số lượng các dự án khởi nghiệp, doanh nghiệp spin-off, ươm tạo được triển khai.	Bổ sung mới
	Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp.	
	Tỷ lệ hài lòng của nhà sử dụng lao động về sinh viên tốt nghiệp từ Trường.	
	Số lượng các địa phương được triển khai các chương trình hỗ trợ cộng đồng.	
	Tỷ lệ sinh viên tham gia các chương trình hỗ trợ cộng đồng.	Bổ sung mới
PVCĐ	Tỷ lệ cán bộ, giảng viên, nhân viên của Trường tham gia các chương trình hỗ trợ cộng đồng.	Bổ sung mới
	Mức chi các Quỹ học bổng được Nhà trường đóng góp hằng năm.	
	Các giải thưởng của Nhà trường được các cơ quan chủ quan, cơ quan quản lý trực tiếp, các tổ chức xã hội khen thưởng.	

**Chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo:**

Tích hợp 02 chỉ số về “tỷ lệ các CTĐT được công nhận đạt chuẩn chất lượng theo chuẩn quốc gia”, “Tỷ lệ các CTĐT được công nhận đạt chuẩn chất lượng theo chuẩn khu vực và quốc tế” thành 01 chỉ số “Tỷ lệ các CTĐT được công nhận đạt chuẩn chất lượng” vì theo định hướng Nhà trường không cần tách riêng theo chuẩn trong nước khu vực/quốc tế; Bổ sung 01 chỉ số về “Tỷ lệ các CTĐT tái kiểm định và được công nhận đạt chuẩn chất lượng (chu kỳ 2)”, đây là chỉ số quan trọng để nhìn nhận tính kế thừa và sự phát triển trong tiến trình đảm bảo chất lượng; Bổ sung 01 chỉ số về “xếp hạng trường đại học”, đây là chỉ số phản ánh sự quan tâm của trường đối với thị phần và năng lực cạnh tranh trong thị trường giáo dục đại học trong nước và quốc tế.

**Chỉ số thị trường của hoạt động NCKH:** 05 chỉ số đã có được duy trì để đánh giá xu hướng phát triển trong những năm tới; bổ sung thêm 02 chỉ số gồm: Số lượng ý tưởng ĐMST và khởi nghiệp được đăng ký hỗ trợ hằng năm; Số lượng các dự án khởi nghiệp, doanh nghiệp spin-off, ươm tạo được triển khai. Đây là các chỉ số cốt lõi thể hiện sự chuyển tải về tầm nhìn, sứ mạng của Trường cho giai đoạn mới là trường đại học ĐMST.

**Chỉ số thị trường của hoạt động PVCĐ:** Tích hợp 02 chỉ số về “Số lượng doanh nghiệp tham gia tuyển dụng sinh viên, nhận sinh viên thực tập”, “Tỷ lệ hài lòng của nhà sử dụng lao động về sinh viên tốt nghiệp từ Trường” thành 01 chỉ số “Tỷ lệ hài lòng của nhà sử dụng lao động về sinh viên tốt nghiệp từ Trường” vì chỉ số này đã phản ánh đầy đủ nội hàm cần đo lường; Bổ sung 02 chỉ số về “Tỷ lệ sinh viên tham gia các chương trình hỗ trợ cộng đồng”, “Tỷ lệ cán bộ, giảng viên, nhân viên của Trường tham gia các chương trình hỗ trợ cộng đồng”, nhằm đánh giá được sự lan tỏa và tác động của các hoạt động PVCĐ.

## 5. Kết luận và kiến nghị

### 5.1. Kết luận

Bộ chỉ số thị trường giáo dục đã được thiết lập và áp dụng vào quản trị đại học tại NTTU

giai đoạn 2017-2021. Đối với mô hình đại học ứng dụng, bộ chỉ số thị trường giáo dục này bao gồm 17 chỉ số trong 03 lĩnh vực: đào tạo (06 chỉ số), NCKH (05 chỉ số) và PVCĐ (06 chỉ số). Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng, quá trình áp dụng bộ chỉ số này giúp đánh giá được vị thế, tầm ảnh hưởng, năng lực cạnh tranh và sự hài lòng của các bên liên quan đối với nhà trường, góp phần đánh giá, tổng kết giai đoạn phát triển trường thành một trường đại học định hướng ứng dụng truyền thống, có uy tín trong nước và khu vực Đông Nam Á. Để đáp ứng với định hướng chiến lược phát triển thành đại học đổi mới sáng tạo trong giai đoạn tới, nghiên cứu này đề xuất bổ sung các chỉ số thị trường giáo dục liên quan đến việc đánh giá kiểm định chất lượng, gắn sao chu kỳ 2; đến xếp hạng và đặc biệt, bổ sung các chỉ số liên quan đến ý tưởng khởi nghiệp, ĐMST và phát triển bền vững.

### 5.2. Kiến nghị

**Đối với Trường Đại học Nguyễn Tất Thành:** tiếp tục việc thực hiện, phân tích, tổng hợp và đánh giá kết quả thực hiện các chỉ số thị trường giáo dục đã ban hành; giám sát và đánh giá các chỉ số giúp nâng cao thương hiệu và năng lực cạnh tranh của Nhà trường trong bối cảnh giáo dục có nhiều sự thay đổi. Quá trình thu thập thông tin dữ liệu, thống kê các chỉ số thị trường giáo dục cần cải tiến quy trình triển khai để đảm bảo sử dụng hiệu quả các số liệu đã thu thập và thực hiện đối sánh chỉ số qua các năm. Đặc biệt cần phải có sự đối sánh các chỉ số thị trường tại các lĩnh vực với bên ngoài theo các phương pháp, cách tiếp cận chứ không chỉ tự đối sánh nội bộ.

**Đối với các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam:** đối với các cơ sở giáo dục mới (cần thiết lập) cũng như các cơ sở giáo dục đã xây dựng (cần đối sánh và điều chỉnh) bộ chỉ số thị trường giáo dục của các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ theo nhiều cách tiếp cận, làm cơ sở để nhận diện, đánh giá, đối sánh về năng lực quản trị, tổ chức hoạt động cũng như khẳng định uy tín, thương hiệu trên thị trường giáo dục trong nước và quốc tế. Kết quả thực hiện chỉ số thị trường giáo dục là thông số quan trọng làm nền

tảng để tham gia các bảng xếp hạng, gắn sao như: UPM, QS, THE, Scimago,... và thực hiện thành công về tầm nhìn, sứ mạng của cơ sở giáo dục theo mô hình ĐMST. Việc triển khai và đánh giá một cách có hệ thống các chỉ số thị trường giáo dục sẽ là nguồn dữ liệu thông tin quan trọng và đáng tin cậy để quản trị cơ sở giáo dục đại học cũng như hỗ trợ quá trình ra quyết định dựa trên số liệu.

### Tài liệu tham khảo

- [1] Z. Lazić, A. Dorđević, A. Gazizulina, Improvement of Quality of Higher Education Institutions as a Basis for Improvement of Quality of Life, Sustainability, Vol. 13, No. 8, 2021, pp. 1-27.
- [2] T. A. A. Abduwani, Roles and Challenges of Key Performance Indicators in Higher Education, International Journal of Scientific Progress and Research, Vol. 57, No. 157, 2019, pp. 50-55.
- [3] T. A. Cam, N. D. Minh, N. Q. Trang, Constructing A Set of Indicators to Measure the Outcomes of Community Service and Connection Activities at Nguyen Tat Thanh University, Education Magazine, Ministry of Education and Training, Vol. 22, Iss. 2, 2022, pp. 99-106 (in Vietnamese).
- [4] National Assembly, Law on Amendments to the Law on Higher Education, No. 34/2018/QH14, 2018, pp. 24 (in Vietnamese).
- [5] M. Badawy, A. A. A. E. Aziz, A. M. Idress, H. Hefny, S. Hossam, A Survey on Exploring Key Performance Indicators, Future Computing and Informatics Journal, Vol, 1, No. 1-2, 2016, pp. 47-52.
- [6] J. A. Supovitz, E. Foley, J. Mishook, In Search of Leading Indicators in Education. Education Policy Analysis Archives, Vol. 20, No. 9, 2012, <http://dx.doi.org/10.14507/epaa.v20n19.2012>.
- [7] L. Earl, S. Katz, Leading Schools in A Data-Rich World, Thousand Oaks, CA: Corwin Press, 2006.
- [8] M. Martin, C. Sauvageot, B. Tchatchoua, Constructing an Indicator System or Scorecard for Higher Education: A Practical Guide, International Institute for Educational Planning, UNESCO IIEP, UNESCO Institute for Statistics, ISBN: 978-92-803-1329-1, 2011, pp. 17-20.
- [9] L. V. Hao et al., Explain and Guide the use of Terminology used in the Accreditation of Educational Institutions and Training Programs, Version 1.0, 2021, pp. 11 (in Vietnamese).
- [10] R. J. Shavelson, L. M. Donnell, J. Oakes, What Are Educational Indicators and Indicator Systems?, Practical Assessment, Research, and Evaluation, Vol. 2, No. 11, 1990.
- [11] L. K. Sa, T. D. Hiep, Measuring Education and Training Development: Indicators and Statistical Data, Asia – Pacific Economic Review, 2022, pp. 42-45 (in Vietnamese).
- [12] AUN-QA, Guide to AUN-QA Assessment at Institutional Level Version 2.0, 2016, pp. 73.
- [13] Ministry of Education and Training, Circular Promulgated Regulations on the Accreditation of Higher Education Institutions, No. 12/2017/TT-BGDĐT, 2017 (in Vietnamese).
- [14] H. Şencan, A. T. Karabulut, Monitoring of Educational Performance Indicators in Higher Education: A Comparison of Perceptions, Educational Sciences: Theory & Practice, ISSN 1303-0485, 2015, pp. 359-376.
- [15] T. Loukkola, H. Peterbauer, A. Gover, Exploring Higher Education Indicators, European University Association, 2020, pp. 7-13.
- [16] B. Iqbal, M. N. Rahman, Comprehensive-Marketing-Intensity-Indicator-for-Higher-Educational-Institutions, Handbook of Research on Modern Educational Technologies, Applications, and Management, 2020, pp. 588-599, <http://doi.org/10.4018/978-1-7998-3476-2.ch036>.
- [17] Department of Quality Management - Ministry of Education and Training, The list of Training Programs That Have Completed Self-Assessment Reports and Are Accredited According to Domestic Standards (Data Updated Until November 30, 2023), <https://moet.gov.vn/giaoducquoctan/khao-thi-va-kiem-dinh-chat-luong-giaoduc/Pages/Default.aspx?ItemID=8965> (accessed on: Marcj 4<sup>th</sup>, 2023) (in Vietnamese).
- [18] Saigon University, Self-assessment Report of Educational Institution, 2022, pp. 305-308, <https://sgu.edu.vn/bao-cao-tu-danh-gia-nam-2022> (accessed on: March 10<sup>th</sup>, 2023) (in Vietnamese).
- [19] Hong Duc University, Self-assessment Report of Educational Institution, 2022, pp. 243-248, <http://www.hdu.edu.vn/cong-bo-bao-cao-tu-danh-gia-chat-luong-co-so-Giao-duc-Giao-duc.html> (accessed on: March 10<sup>th</sup>, 2023) (in Vietnamese).
- [20] University of Food Industry, Ho Chi Minh City, Self-assessment Report of Educational Institution, 2022, pp. 223-224, <https://hufi.edu.vn/dam-bao-chat-luong/bao-cao-tu-danh-gia-truong-chu-ky-2-sau-tham-palace-2017-2021> (accessed on: March 10<sup>th</sup>, 2023) (in Vietnamese).

- [21] Foreign Trade University, Self-assessment Report of Educational Institution, 2021, pp. 356-359 <http://www.ftu.edu.vn/introduction/73-public-public/3888-bao-cao-t-danh-gia-co-s-Giao-d-c-2021> (accessed on: March 10<sup>th</sup>, 2023). (in Vietnamese).
- [22] Duy Tan University, Self-assessment Report of Educational Institution, 2021, pp. 242-245, <https://duytan.edu.vn/kiem-dinh/bao-cao-tu-danh-gia-co-so-Giao-duc-giai-doan-2016-2021-16v> (accessed on: March 10<sup>th</sup>, 2023) (in Vietnamese).
- [23] University of Finance - Business Administration, Self-assessment Report of Educational Institution, 2020, pp. 372 -385, <https://ufba.edu.vn/bao-cao-tu-danh-gia-co-so-Giao-duc-giai-doan-2016-2020.html> (accessed on: March 10<sup>th</sup>, 2023) (in Vietnamese).
- [24] Thai Binh University, Self-assessment Report of Educational Institution, 2021, pp. 287-294 <https://tbu.edu.vn/bao-cao-tu-danh-gia-co-so-Giao-duc.html> (accessed on: March 10<sup>th</sup>, 2023) (in Vietnamese).
- [25] Hanoi University of Physical Education and Sports, Self-assessment Report of Educational Institution, 2019, pp. 233-234, [https://hupes.edu.vn/upload/img/products\\_multi/BCTDG%20dang%20lan%202%20\(ban%20quyen\).pdf](https://hupes.edu.vn/upload/img/products_multi/BCTDG%20dang%20lan%202%20(ban%20quyen).pdf) (accessed on: March 10<sup>th</sup>, 2023) (in Vietnamese).
- [26] Ho Chi Minh City University of Technology, Self-assessment Report of Educational Institution, 2018, pp. 245-247, <https://www.hutech.edu.vn/dambaocatluong/kiem-dinh-chat-luong-cap-co-so/14569845-bao-cao-tu-danh-gia-cap-co-so-Giao-duc> (accessed on: March 10<sup>th</sup>, 2023) (in Vietnamese).
- [27] FPT University, Self-assessment Report of Educational Institution, 2018, pp. 267-269, <https://fpt.edu.vn/tin-tuc/fpt-edu-tin-tuc-chung/dh-fpt-cong-bo-bao-cao-tu-danh-gia-chinh-thuc-follow-tieu-chuan-bo-gddt> (accessed on: March 10<sup>th</sup>, 2023) (in Vietnamese).